

目錄

1. 介紹.....2

2. 越南語式拼寫粵語方案.....2

 2-1. 字母表.....2

 2-2. 聲調.....2

 2-2-1. 聲調符號2

 2-2-2. 聲調符號的發音3

 2-3. 元音表.....3

 2-4. 附音表.....4

 2-5. 韻母表.....5

 2-6. 一些種拼寫粵語方案的對照表.....6

 2-6-1. 聲母對照表.....6

 2-6-2. 韻母對照表.....7

 2-7. 《唸字配音》和《審音配字》方法.....8

3. 一個例如.....10

4. 附錄.....11

 4-1. 越南語字母表.....11

 4-2. 越南語聲調符號/.....11

 4-3. 越南語元音表.....11

 4-4. 越南語附音表.....11

 4-5. 越南語韻母表.....12

1. 介紹

《越南語式拼寫粵語方案》是一種拼寫粵語方案，用越南語的字母和聲調記號來拼寫粵語。韻母的拼寫是用越南語的《審音配字》方法而引出來。所以從拼音記號(也可以說是拼音字)進行一個倒逆的《唸字配音》就容易找出讀音。運用《審音配字》和《唸字配音》這兩個方法可以從發音寫出拼音字和從看拼音字讀出發音。

《越南語式拼寫粵語方案》方式的優點：

- *可以作為一種拉丁化粵語文字
- *容易學習。可以一箭雙鵰學習粵語和越語兩種語言的拼寫法

《越南語式拼寫粵語方案》方式的劣點：

- *有使用一些特別字母和聲調記號

本文件的內容：

- *介紹用來拼寫粵語的字母，聲調記號，元音，附音，韻母
- *介紹《越南語式拼寫粵語方案》和其它方案的聲母，韻母對照表
- *介紹《唸字配音》和《審音配字》方法
- *介紹一個使用《越南語式拼寫粵語方案》來拼寫粵語的例如
- *介紹越南語的字母，聲調記號，元音，附音，韻母。這個題目只是用來參考，目的是增加理解越南語的拼寫

2. 越南語式拼寫粵語方案

2-1. 字母表

《越南語式拼寫粵語方案》用二十個標準拉丁字母和越南語特有的四個字母(Ă, Â, Ê, Ô) 來拼寫粵語

A a	Ă ă	Â â	B b	C c	D d
E e	Ê ê	F f	G g	H h	I i
K k	L l	M m	N n	O o	Ô ô
P p	S s	T t	U u	W w	Y y

2-2. 聲調

2-2-1. 聲調符號

總共粵語有十一聲調

名稱	陰平		陰上	陰去	陽平	陽上	陽去	陰入	中入	陽入	陰上入
	高平	高降									
符號	1		2	3	4	5	6	7	8	9	9→2
例字	芬	婚	粉	訓	墳	憤	份	忽	發	佛	笛
數字訣	三		九	四	零	五	二	七	八	六	

由于入聲調來自其它的六個聲調和陽平，陽去兩個聲調是接近，《越南語式拼寫粵語方案》分粵語聲調成五組和用越南語的四個聲調記號(/ ~ • \)來拼寫粵語聲調。

名稱	陰平	陰上	陰去	陽上	陽平	陽去
	陰入		中入		陽入	
組	第 1 組	第 2 組	第 3 組	第 4 組	第 5 組	
記號	/	~	空白	•	\	

※注意：聲調符號的位置：

- ①如果韻母只有一個元音，符號就放在元音
- ②如果韻母有“戴帽”的元音 (Ā, Â, Ê)，符號就放在“戴帽”的元音
- ③如果韻母沒有“戴帽”的元音不過有附音在尾，符號就放在最尾的元音
- ④如果韻母沒有“戴帽”的元音又沒有附音在尾，符號就放在從尾的第 2 個元音
- ⑤[.] 的符号放在元音的下面。其它符号放在元音的上面

2-2-2. 聲調符號的發音

聲調記號	發音	注意
/	粵語的 “塞住洞口”的 [塞]	聲調是陰平：一號
~	粵語的 [啞] (有 ng 聲母的讀音)	聲調是陰上：二號
•	粵語的 [能 ⁵]	聲調是陽上：五號
\	接近粵語的 [圈 ⁴]	聲調是陽平：四號

※注意：

*越南語 \ 的發音是 “Huyêñ”。但是在粵語 沒有 “uyên” 的音，所以暫時用粵語的 [圈⁴]來做發音。(如果可以讀准越南語的 “Huyêñ”就用 “Huyêñ”來做發音)

2-3. 元音表

元音	發音	注意
A a	粵語的 [亞], [阿], [呀 ³]	聲調是陰去：三號
Ō ō	接近普通話的 [二 ³], [而 ³]	聲調是陰去：三號
E e	粵語的 [*(借)], [*(蔗)] 中的韻母	聲調是陰去：三號
O o	粵語的 [*(個)], [*(貨)] 中的韻母	聲調是陰去：三號
U u	粵語的 [澳]	聲調是陰去：三號
I i	粵語的 [*(四)], [*(氣)] 中的韻母	聲調是陰去：三號
Y y	粵語的 [*(四)], [*(氣)] 中的韻母	聲調是陰去：三號

Ă ă	粵語的 [亞 ¹], [阿 ¹], [呀 ¹]	聲調是陰平:一號
Â â	接近普通話的 [二 ¹], [而 ¹]	聲調是陰平:一號
Ê ê	接近粵語兩個韻母 [*(借)], [*(韓) ³] 的中間	聲調是陰去:三號

2-4. 附音表

附音	發音	注意
H h	接近普通話的 [河 ⁴]	聲調是陽平:四號
L l	接近普通話的 [了 ⁴]	聲調是陽平:四號
M m	接近普通話的 [麼 ⁴]	聲調是陽平:四號
N n	接近普通話的 [呢 ⁴]	聲調是陽平:四號
S s	接近普通話的 [色 ⁴]	聲調是陽平:四號
T t	接近普通話的 [的 ⁴]	聲調是陽平:四號
CH ch	接近普通話的 [這 ⁴]	聲調是陽平:四號
KH kh	接近普通話的 [課 ⁴]	聲調是陽平:四號
TH th	接近普通話的 [特 ⁴]	聲調是陽平:四號
TS ts	接近普通話的 [車 ⁴]	聲調是陽平:四號
K k	粵語的 [架], [嫁]	聲調是陰去:三號
B b	粵語的 [爸], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
D d	粵語的 [夜], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
F f	粵語的 [花], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
P p	粵語的 [怕], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
W w	粵語的 [華], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
GW gw	粵語的 [瓜], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
KW kw	粵語的 [誇], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
NG ng	粵語的 [牙], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
NH nh	接近英語的 [Ronaldin ^{ho}] 中的 [n ^{ho}], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號

※注意:

*粵語不用 NH 来做聲母。(但在越南語, NH 可以作為聲母)

*除開 NH 之外, 其它附音可以作為聲母

*在粵語 C, M, N, P, T, CH, NG, NH 可以作為韻母的尾音。(是同越南語一樣)

2-5. 韻母表

+	-a	-i	-o	-u	-y	-c	-m	-n	-p	-t	-ch	-ng	-nh
a		ai	ao			ac	am	an	ap	at	ach	ang	anh
						ăc			ăp			ăng	
				âu	ây		âm						
e						ec	(em)	(en)	(ep)	(et)		eng	
i	ia			iu		ic	im	in	ip	it		ing	
o		oi						on		ot			
										oot		oong	
u	ua	ui				uc		un		ut		ung	
	uêa												
						uoc						uong	
		uâi									uâch		uânh
	uya							uyn		uyt			
uhm													

※韻母的發音: 參考《2-6-2. 韻母對照表》

2-6。一些種拼寫粵語方案的對照表
2-6-1。聲母對照表

+	廣州式	教院式	粵拼式	耶□式	越語式
波	b	b	b	b	b
婆	p	p	p	p	p
摸	m	m	m	m	m
科	f	f	f	f	f
多	d	d	d	d	t
拖	t	t	t	t	th
挪	n	n	n	n	n
囉	l	l	l	l	l
家	g	g	g	g	k
卡	k	k	k	k	kh
牙	ng	ng	ng	ng	ng
哈	h	h	h	h	h
左	z	dz	z	j	ch
知	j	dz	z	j	ch
初	c	ts	c	ch	ts
雌	q	ts	c	ch	ts
梳	s	s	s	s	s
思	x	s	s	s	s
瓜	gu	gw	gw	gw	gw
誇	ku	gw	gw	kw	gw
也	y	j	j	y	d
華	w	w	w	w	w

2-6-2。韻母對照表

+	廣州式	教院式	粵拼式	耶□式	越語式
阿	a	aa	aa	aa	a
挨	ai	aaï	aaï	aaï	ai
坳	ao	aaü	aaü	aaü	ao
三	am	aam	aam	aam	am
山	an	aan	aan	aan	an
橫	ang	aang	aang	aang	ang
鴨	ab	aap	aap	aap	ap
壓	ad	aat	aat	aat	at
握	ag	aak	aak	aak	ac
矮	ei	ai	ai	ai	ây
歐	eo	au	au	au	âu
庵	em	am	am	am	âm
人	en	an	an	an	anh
鶯	eng	ang	ang	ang	ăng
急	eb	ap	ap	ap	ăp
不	ed	at	at	at	ach
厄	eg	ak	ak	ak	ăc
爹	é	e	e	e	e
菲	éi	ei	ei	ei	i
		(em)	(em)		(em)
		(en)	(en)		(en)
鏡	éng	eng	eng	eng	eng
		(ep)	(ep)		(ep)
			(et)		(et)
尺	ég	ek	ek	ek	ec
衣	i	i	i	i	ia
腰	iu	iu	iu	iu	iu
簪	im	im	im	im	im
煙	in	in	in	in	in
英	ing	ing	ing	ing	ing

葉	ib	ip	ip	ip	ip
必	id	it	it	it	it
式	ig	ik	ik	ik	ic
柯	o	o	o	o	o
哀	oi	oi	oi	oi	oi
澳	ou	ou	ou	ou	u
安	on	on	on	on	on
骯	ong	ong	ong	ong	oong
渴	od	ot	ot	ot	ot
惡	og	ok	ok	ok	oot
姑	u	u	u	u	ua
杯	ui	ui	ui	ui	ui
搬	un	un	un	un	un
冬	ung	ung	ung	ung	ung
活	ud	ut	ut	ut	ut
屋	ug	uk	uk	uk	uc
靴	ê	oe	oe	eu	uêa
香	êng	oeng	oeng	eung	uong
約	êg	oek	oek	euk	uoc
居	êu	oey	oei	eui	uâi
津	ên	oen	oen	un	uân
卒	êd	oet	oet	ut	uâch
於	ü	y	yu	yu	uya
冤	ün	yn	yun	yun	uyn
月	üd	yt	yut	yut	uyt
唔	m	m	m	m	uhm
吳	ng	ng	ng	ng	uhm

2-7.《唸字配音》和《審音配字》方法

《唸字配音》是從一個拼音字進行唸讀記號而配出這個字的讀音。

《審音配字》是進行審唸一個發音然後用文字，記號來表示它。

《唸字配音》和《審音配字》有密切關係。隨着把握《唸字配音》方法，《審音配字》能力就自然會形成和提高。所以，學習《唸字配音》方法是很重要。越南語的《唸字配音》方法有七步。跟這個方法來

做就很容易讀出越語和粵語的文字。

- *第一步:在韻母中的元音和附音, 續個續個發音連續唸出來
- *第二步:讀出韻母的發音。(等半秒)
- *第三步:讀出作為聲母的附音的發音
- *第四步:再一次讀出韻母的發音 (正是在第二步的發音)
- *第五步:讀出聲母和韻母結合成的發音。(再等半秒)
- *第六步:讀出聲調記號的發音
- *第七步:讀出聲母, 韻母和聲調記號結合成的完整發音

例如:在 ”半斤八兩”的 ”兩”(LUŨNG) 進行《唸字配音》。

- 第一步:[U], [Ũ], [NG]
- 第二步:[UŨNG] (等半秒)
- 第三步:[L]
- 第四步:[LUŨNG]
- 第五步:[LUŨNG] (再等半秒)
- 第六步:[~]
- 第七步:[LUŨNG]

※注意:

- *如果没有聲母, 第三, 四, 五步是不雖要
- *如果没有聲調記號, 第六, 七步是不雖要
- *習慣了之後, 可以減少步數。最後不雖要唸字都可以讀出準確的發音

3. 一個例如

這個例如拼寫香港歌手許冠傑的一個粵語歌曲《半斤八兩》

※注意：一些字的變音。例如：認[dinh] + 真[chánh] ⇒ 認真[dĩnh chánh]

許冠傑 - 半斤八兩	Huải Kun Kìt - Bun kánh bat lưỡng
我□呢班打工仔	Ngọ tì nía bán tã kúng chầy
通街走羅直頭係壞腸胃	Thúng kái chầu tec chích thầu hầy wài tsuồng wày
搵□些少到月底點□洗（□過鬼）	Wãnh kô sé sũu tu duýt tấy tĩm kâu sảy (ngánh gwo gwãy)
確係認真濕滯	Khoot hầy dĩnh chánh sấp chày
最弊波士郁□發威（癲過雞）	Chuài bầy bó sĩa dúc tít fat wày (tín gwo kấy)
一味□處係唔係就亂嚟吠	Dách mĩ hầy tsuya hầy ùhm hầy chầu lỳn lầy fày
[危 1]親加薪塊面拿起惡睇（扭下計）	Ngáy tsánh ká sánh fai mìn nã hĩ ngoot thảy (nẫu hạ kấy)
你就認真開胃	Nị chầu dĩnh chánh hói wày
半斤八兩 做到隻積咁嘅樣	Bun kánh bat lưỡng chủ tu chec chích kãm ke duồng
半斤八兩 濕水炮仗點會響	Bun kánh bat lưỡng sấp suãi pao chuồng tĩm wụi huồng
半斤八兩 □薑呀揸鎗走去搶	Bun kánh bat lưỡng kâu kuồng à chá tsuồng chầu huài tsuồng
出口半斤力 想話羅番足八兩	Tsuách chõ bun kánh lịc suồng và lõ fán chúc bat lưỡng
家陣惡搵食 邊有半斤八兩咁理想（吹漲）	Ká chảnh ngoot wãnh sịc bín đậu bun kánh bat lưỡng kãm lị suồng (tsuãi chương)
我□呢班打工仔	Ngọ tì nía bán tã kúng chầy
一生一世為錢幣做奴隸	Dách sảng rách sây wày tsìn bầy chủ nù tẩy
□種辛苦折墮講出嚇鬼（死俾你睇）	Gwõ chũng sánh fũa chit tò koồng tsuách hac gwãy (sĩ bĩ nị thảy)
咪話□乜所謂	Mậy và mụ mách sỡ wày
半斤八兩 就算有福都□你享	Bun kánh bat lưỡng chầu suyn đậu fúc tú mụ nị huồng
半斤八兩 慘過滾水淥豬腸	Bun kánh bat lưỡng tsâm gwo gwãnh suãi lúc chủya tsuồng
半斤八兩 雞碎咁多都要啄	Bun kánh bat lưỡng kấy suài kãm tó tú diu tuồng
出口半斤力 想話羅番足八兩	Tsuách chõ bun kánh lịc suồng và lõ fán chúc bat lưỡng
家陣惡搵食 邊有半斤八兩咁理想（吹漲）	Ká chảnh ngoot wãnh sịc bín đậu bun kánh bat lưỡng kãm lị suồng (tsuãi chương)

4. 附錄

4-1. 越南語字母表

A a	Ă ă	Â â	B b	C c	D d
Đ đ	E e	Ê ê	F f	G g	H h
I i	J j	K k	L l	M m	N n
O o	Ô ô	Ơ ơ	P p	Q q	R r
S s	T t	U u	Ư ư	V v	W w
X x	Y y	Z z			

※注意:越南語只用 F, J, W, Z 的字母來寫西方外來字

4-2. 越南語聲調記號

聲調記號	發音	注意
/	粵語的“塞住洞口”的 [塞]	聲調是陰平:一號
\	接近粵語的 [圈 ⁴]	聲調是陽平:四號
?	粵語的 [海]	聲調是陰上:二號
~	粵語的 [啞] (有 ng 聲母的讀音)	聲調是陰上:二號
·	粵語的 [能 ⁵]	聲調是陽上:五號

※注意:

*? 的記號是沒有點。位置是放在元音上面

*對於? 同~ 的聲調在越南語的北方音是有些少分別, 而南方音讀成一樣。

*在越南語 \ 的準確發音是 “Huyền”

4-3. 越南語元音表

元音	發音	注意
A a	粵語的 [亞], [阿], [呀 ³]	聲調是陰去:三號
Ơ ơ	接近普通話的 [二 ³], [而 ³]	聲調是陰去:三號
E e	粵語的 [*(借)], [*(蔗)] 中的韻母	聲調是陰去:三號
O o	粵語的 [*(個)], [*(貨)] 中的韻母	聲調是陰去:三號
U u	粵語的 [澳]	聲調是陰去:三號
I i	粵語的 [*(四)], [*(氣)] 中的韻母	聲調是陰去:三號
Y y	粵語的 [*(四)], [*(氣)] 中的韻母	聲調是陰去:三號
Ă ă	粵語的 [亞 ¹], [阿 ¹], [呀 ¹]	聲調是陰平:一號

Â â	接近普通話的 [二 ⁴], [而 ¹]	聲調是陰平:一號
Ê ê	接近粵語兩個韻母 [* (借)], [* (轉) ³] 的中間	聲調是陰去:三號
Ô ô	接近英語的 [Oh my God] 中的 [Oh]	聲調是陰去:三號
Ư ư		聲調是陰去:三號

※注意:對外國人來說就很難讀准越南語的 Ư 的發音。但有一個計是分析普通話[四]的發音。普通話[四]的發音是接近的越南語的[SƯA]。如果拉長[四]的發音就會形成一個象[SƯƯA] 的音, 從這個音可以找出 Ư 的發音。

4-4. 越南語附音表

附音	發音	注意
H h	接近普通話的 [河 ⁴]	聲調是陽平:四號
L l	接近普通話的 [了 ⁴]	聲調是陽平:四號
M m	接近普通話的 [麼 ⁴]	聲調是陽平:四號
N n	接近普通話的 [呢 ⁴]	聲調是陽平:四號
S s	接近普通話的 [色 ⁴]	聲調是陽平:四號
T t	接近普通話的 [的 ⁴]	聲調是陽平:四號
CH ch	接近普通話的 [這 ⁴]	聲調是陽平:四號
KH kh	接近普通話的 [課 ⁴]	聲調是陽平:四號
TH th	接近普通話的 [特 ⁴]	聲調是陽平:四號
K k	粵語的 [架], [嫁]	聲調是陰去:三號
B b	粵語的 [爸], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
D d	粵語的 [夜], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
PH ph	粵語的 [花], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
P p	粵語的 [怕], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
QU qu	粵語的 [瓜], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
NG ng	粵語的 [牙], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
NH nh	接近英語的 [Ronaldinho] 中的 [nho], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
C c	接近普通話的 [哥 ⁴]	聲調是陽平:四號
Đ đ	接近英語的 [The Beatles] 中的 [The]	聲調是陽平:四號
G g	接近英語的 [Go], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
R r	接近普通話的 [人], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號
V v	接近英語的 [Vivien Leigh] 中的 [Vi], 但韻母轉變成[-Ō ⁴]	聲調是陽平:四號

X x	接近普通話的 [西], 但韻母轉變成[－Ų ⁴]	聲調是陽平:四號
GH gh	接近英語的 [Go], 但韻母轉變成[－Ų ⁴]	聲調是陽平:四號
GI gi	接近英語的 [Zinedine Zi ⁴ dane] 中的 [Zi ⁴]	聲調是陰去:三號
NGH ngh	粵語的 [牙], 但韻母轉變成[－Ų ⁴]	聲調是陽平:四號
TR tr	接近英語的 [David Trezeguet] 中的 [Tre], 但韻母轉變成[－Ų ⁴]	聲調是陽平:四號

※注意:越南語也用 F, J, Q, W, Y, Z 的聲母來寫西方外來字
*C 與 K 和 NG 與 NGH 根本是一樣。K, NGH 使用在 [E-], [Ê-], [I-] 形的韻母, 而 C, NG 是用在其它韻母

4-5. 越南語韻母表

+	-a	-i	-e	-ê	-o	-ơ	-u	-y	-c	-m	-n	-p	-t	-ch	-ng	-nh
a		ai			ao		au	ay	ac	am	an	ap	at	ach	ang	anh
									ăc	ăm	ăn	ăp	ăt	ăch	ăng	
							âu	ây	âc	âm	ân	âp	ât		âng	
e					eo				ec	em	en	ep	et		eng	
ê							êu		êm	ên	êp	êt	êch	êng	ênh	
i	ia						iu		ic	im	in	ip	it	ich	ing	inh
							iêu		iêc	iêm	iên	iêp	iêt		iêng	
o	oa	oi	oe						oc	om	on	op	ot		ong	
		oai						oay	oac	oam	oan	oap	oat	oach	oang	oanh
									oăc	oăm	oăn	oăp	oăt	oăch	oăng	
					oeo				oec	oem	oen		oet		oeng	
															oong	
ô		ôi							ôc	ôm	ôn	ôp	ôt		ông	
ơ		ơi							ơc	ơm	ơn	ơp	ơt		ơng	
u	ua	ui		uê		uơ		uy	uc	um	un	up	ut		ung	
											uân		uât		uâng	
		uôi							uôc	uôm	uôn		uôt		uông	
	uya										uyn	uyp	uyt			uynh
											uyên		uyêt			
ư	ưa	ưi					ưu		ưc	ưn	ưm	ưp	ưt		ưng	
		ưoi					ưou		ưoc	ưom	ưon	ưop	ưot		ưong	
y							yêu			yêm	yên		yêt		yêng	